

Số: M /QĐ-VP

Quan Triều, ngày 10 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025
Văn phòng HĐND và UBND phường Quan Triều**

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND PHƯỜNG QUAN TRIỀU

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 06/8/2025 của UBND phường về việc giao dự toán ngân sách nhà nước phường Quan Triều năm 2025; Quyết định 340/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của UBND phường về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước phường Quan Triều năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước phường Quan Triều năm 2025

Xét đề nghị của Chuyên viên phụ trách kế toán Văn phòng HĐND và UBND phường Quan Triều;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Văn phòng HĐND và UBND phường Quan Triều .

(Mẫu biểu 76 và Thuyết minh đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, công chức chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND phường và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND(B/c);
- Lưu: VT, VP.ptklan.



Đơn vị: VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND

Mẫu biểu số 76

Chương: 830

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số *M*/QĐ-VP ngày 10/4/2026 của Văn phòng HĐND và UBND phường Quan Triều)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				

X.H.C.N
VĂN PHÒNG
HỘI NGŨ
BẢN NHÃ
U-T-T

III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.025.771.000	2.025.771.000		
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	22.036.477.251	22.036.477.251		
2	Chi sự nghiệp an ninh	2.417.771.435	2.417.771.435		
3	Chi sự nghiệp quốc phòng	2.250.685.303	2.250.685.303		

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND(B/c);
- Lưu: VT, VP.ptklan.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Lê Văn Hiến



Mẫu số B04/BCTC

(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC
ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: UBND xã
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND
PHƯỜNG QUAN TRIỀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/01/2026

(Đơn vị chỉ lập thuyết minh đối với chỉ tiêu có phát sinh trong năm)

I. Thông tin khái quát

- Tên đơn vị: VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND PHƯỜNG QUAN TRIỀU
- QĐ thành lập số ngày
- Tên cơ quan cấp trên trực tiếp :UBND xã
- Thuộc đơn vị dự toán cấp I:
- Cơ chế tài chính (lựa chọn cơ chế tài chính đơn vị đang áp dụng sau đây):

a) Cơ quan nhà nước , được giao tự chủ tài chính theo

Quyết định giao tự chủ tài chính số ngày của

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc loại hình (y tế, giáo dục, sự nghiệp kinh tế khác,...) : Cơ chế giao tự chủ đơn vị đang áp dụng:

.....
.....
.....

c) Đơn vị khác (ghi chi tiết :Cơ quan Đảng, đoàn thể, Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách,...):

.....
.....

6. Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị (mô tả ngắn gọn):

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính theo quy định.
- Báo cáo tài chính này bao gồm số liệu của bản thân đơn vị kế toán và đơn vị hạch toán phụ thuộc (nếu có)
- Báo cáo tài chính đã được thủ trưởng đơn vị ký duyệt để phát hành vào ngày 01/01/2025

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng chẵn.

1. Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tiền mặt		
	Tiền Việt Nam		
	Tiền mặt		
	Bằng ngoại tệ		
2	Tiền gửi tại kho bạc nhà nước		
	Tiền Việt Nam		

	Tiền gửi ngoại tệ		
3	Tiền gửi tại ngân hàng		
	Tiền Việt Nam		
	Tiền gửi ngoại tệ		
4	Tiền đang chuyển		
	Tiền đang chuyển		
5	Tương đương tiền		
	Tổng cộng		

2. Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn				
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết từng loại như sau:				
1.2	Đầu tư ngắn hạn khác				
2	Đầu tư tài chính dài hạn				
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết từng loại như sau:				
2.2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
2.3	Đầu tư khác				
	Tổng cộng				

3. Thuyết minh chi tiết các hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm/ năm nay	Số đầu năm/ năm trước
1	Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát tài sản		
	Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận:		
	Giá trị TSCĐ trong liên doanh, liên kết: TSCĐ ... nguyên giá...khấu hao..., giá trị c		
	Doanh thu trong năm		
	Chi phí trong năm		
	Lợi nhuận trong năm		
2	Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát hoạt động		
	Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận:		
	Giá trị tiền, vật tư hàng hóa, TSCĐ trong liên doanh, liên kết		
	Doanh thu trong năm		
	Chi phí trong năm		
	Lợi nhuận trong năm		
3	Liên doanh liên kết đã kết thúc thời hạn trong năm (Đơn vị phải thuyết minh chi tiết)		
4	Thuyết minh chi tiết khác		

4. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu của khách hàng

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú (*)

STT	Tên khách hàng	hàng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	(*)
a. Ngắn hạn							
	<i>Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>						
b. Dài hạn							
	<i>Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng dài hạn</i>						
	Tổng cộng						

(*) *Thuyết minh thêm, ví dụ nợ phải thu quá hạn thanh toán (thời gian quá hạn); nợ phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi nợ; các ghi chú khác.*

5. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu kinh phí được cấp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải thu từ ngân sách nhà nước		
1.1	Số dư khoản phải thu kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động chung của đơn vị trong năm, đã ghi doanh thu từ đầu năm nhưng đến cuối ngày 31/12 chưa rút dự toán		
1.2	Số dư khoản phải thu kinh phí NSNN đã có khối lượng và hồ sơ thanh toán trước ngày 31/12 nhưng rút dự toán trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách		
1.3	Số dư khoản phải thu kinh phí khác từ ngân sách từ nhà nước		
2	Phải thu từ nhà tài trợ		
3	Phải thu từ đơn vị kế toán cấp trên		
	Tổng cộng		

6. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản trả trước cho người bán

STT	Tên người bán	Mã người bán	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	<i>Tổng cộng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
b. Dài hạn					
	<i>Tổng cộng số dư khoản trả trước cho người bán dài hạn</i>				
	Tổng cộng				

7. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải thu khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác				
1.1	Số dư các khoản phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả				
	a) Phải thu nhận kinh phí ủy quyền thuộc ngân sách nhà nước				
	b) Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả khác, chi tiết từng loại kinh phí như sau				
1.2	Số dư khoản đơn vị đã tạm ứng				
	- Tạm ứng cho đầu mỗi chỉ tiêu				

	- Tạm ứng cho người lao động trong đơn vị				
1.3	Số dư khoản đơn vị đã đặt cọc, ký quỹ, ký cược				
1.4	Phải thu khác				
	- Các khoản chi hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ:				
	+ Liên doanh liên kết với:				
	- Các khoản phải thu khác:				
	+ Phải thu khoản Phải nộp theo lương				
	+ Phải thu khoản Phải trả người lao động				
	+ Các quỹ phải trả				
	- Phải thu các khoản phí, lệ phí:				
	- Phải thu tiền lãi:				
	- Tài sản thiếu chờ xử lý:				
	<i>Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
2	Số dư các khoản phải thu dài hạn khác				
2.1					
	<i>Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng dài hạn</i>				
	Tổng cộng				

8. Thuyết minh chi tiết số dư hàng tồn kho

8.1 Số dư hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng (nếu có)	Giá gốc	Dự phòng (nếu có)
1	Hàng mua đang đi đường				
2	Nguyên liệu, vật liệu				
3	Công cụ, dụng cụ				
4	Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang				
5	Sản phẩm				
6	Hàng hóa				
	Tổng cộng				

8.2 Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng sử dụng, tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Nguyên nhân và hướng xử lý:

8.3 Lý do dẫn đến việc phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

9. Thuyết minh tài sản cố định của đơn vị

9.1 Thuyết minh tài sản cố định hữu hình của đơn vị

9.1.1 Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ hữu hình theo phân loại tài sản cố định đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan):

STT	Khoản mục	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Xe ô tô	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị văn phòng	Cây lâu năm súc vật làm việc	Khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá								
	- Số dư đầu năm								
	- Tăng trong năm:	7.798.281.683	1.289.870.000		1.179.909.168	909.924.795			11.177.985.646
	+ Mua trong năm					16.300.000			16.300.000
	+Đầu tư xây dựng hoàn thành								
	+Tăng khác	7.798.281.683	1.289.870.000		1.179.909.168	893.624.795			11.161.685.646
	- Giảm trong năm:								
	+ Thanh lý, nhượng bán								
	+ Điều chuyển								
	+ Giảm khác								
- Số dư cuối năm	7.798.281.683	1.289.870.000		1.179.909.168	909.924.795			11.177.985.646	
2	Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế								
	- Số dư đầu năm								
	- Tăng trong năm:	3.839.157.646	388.251.600		888.350.331	639.057.922			5.754.817.499
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm	521.741.769	128.987.000		66.750.331	125.153.188			842.632.288
	+Tăng khác	3.317.415.877	259.264.600		821.600.000	513.904.734			4.912.185.211
	- Giảm trong năm:								
	+ Thanh lý, nhượng bán								
	+ Điều chuyển								
	+ Giảm khác								
	- Số dư cuối năm	3.839.157.646	388.251.600		888.350.331	639.057.922			5.754.817.499
3	Giá trị còn lại								
	- Tại ngày đầu năm								
	- Tại ngày cuối năm	3.959.124.037	901.618.400		291.558.837	270.866.873			5.423.168.147

9.1.2 Thuyết minh chi tiết các TSCĐ hữu hình phải trích khấu hao trong năm theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú

9.1.3 Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao, hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú

--	--	--	--

9.1.4 Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú

9.1.5 Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú

9.1.6 Thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ hữu hình:

9.2 Thuyết minh tài sản cố định vô hình của đơn vị

9.2.1 Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ vô hình theo phân loại tài sản cố định đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan):

STT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Quyền đối với giống cây trồng	Chương trình phần mềm	Thương hiệu đơn vị	Tổng cộng
1	Nguyên giá							
	- Số dư đầu năm							
	- Tăng trong năm:	3.811.800.000						3.811.800.000
	+ Mua trong năm							
	+Tạo ra từ nội bộ đơn vị							
	+ Tăng do điều chuyển đến	3.811.800.000						3.811.800.000
	+Tăng khác							
	- Giảm trong năm:							
	+ Thanh lý, nhượng bán							
	+ Giảm khác							
- Số dư cuối	3.811.800.000							3.811.800.000
2	Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế							
	- Số dư đầu năm							
	- Tăng trong năm:							
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm							
	+Tăng khác							
	- Giảm trong năm:							
	+ Thanh lý, nhượng bán							
	+ Giảm khác							
	- Số dư cuối							

3	Giá trị còn lại						
	- Tại ngày đầu năm						
	- Tại ngày cuối năm	3.811.800.000					3.811.800.000

9.2.2 Thuyết minh chi tiết các TSCĐ vô hình phải trích khấu hao trong năm theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
A				

9.2.3 Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hao mòn, khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú

9.2.4 Thuyết minh chi tiết TSCĐ vô hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú

9.2.5 Thuyết minh chi tiết TSCĐ vô hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú

9.2.6 Thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ vô hình:

10.2 Thuyết minh chi tiết tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác sử dụng cuối năm đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng tài sản, theo nguyên giá):

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
1	TSCĐ hữu hình		
2	TSCĐ vô hình		

10.3 Thuyết minh chi tiết khác về tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng:

11. Thuyết minh chi tiết số liệu mua sắm, đầu tư xây dựng dang dở

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Mua sắm tài sản cố định		
2	Nhận trước kinh phí từ nhà tài trợ		
3	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang		
	Đầu tư xây dựng dở dang		
	Dự án, công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán		
	Tổng cộng		

12. Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản ngắn hạn khác		

	- Chi phí trả trước ngắn hạn		
	- Thuế GTGT được khấu trừ		
	- Các khoản thuế, phí và các khoản khác mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho Nhà nước		
	- Tài sản ngắn hạn khác		
	Tổng giá trị tài sản ngắn hạn khác		
2	Tài sản dài hạn khác		
	- Chi phí trả trước dài hạn		
	- Tài sản dài hạn khác		
	Tổng giá trị tài sản dài hạn khác		
Tổng cộng			

13. Thuyết minh chi tiết số dư tài khoản phải trả cho người bán

STT	Tên người bán	Mã người bán	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán dài hạn				
Tổng cộng					

14. Thuyết minh chi tiết số dư khoản nhận trước của khách hàng

STT	Tên người bán	Mã người bán	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	Tổng cộng số dư khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	Tổng cộng số dư khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn				
Tổng cộng					

15. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản nhận trước kinh phí được cấp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Nhận trước từ NSNN		
2	Nhận trước kinh phí từ nhà tài trợ		
3	Nhận trước từ đơn vị kế toán cấp trên		
Tổng cộng			

16. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vay

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Vay ngắn hạn		
2	Vay dài hạn		
Tổng cộng			

17. Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng phải trả

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Dự phòng phải trả ngắn hạn		

2	Dự phòng phải trả dài hạn		
Tổng Cộng			

18. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ phải trả

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
2	Quỹ bổ sung thu nhập		
3	Quỹ khen thưởng		
4	Quỹ phúc lợi		
5	Quỹ phải trả khác của đơn vị		
Tổng Cộng			

19. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải khác

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
	a) Các khoản phải nộp theo lương		
	b) Các khoản phải nộp nhà nước		
	c) Các khoản phải trả người lao động		
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
	d) Tài sản thừa chờ xử lý		
	đ) Các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ		
	e) Các khoản thu phí, lệ phí:		
	g) Doanh thu nhận trước ngắn hạn		
	h) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	e) Các khoản thu phí, lệ phí		
	i) Nhận trước kinh phí ủy quyền, ủy thác chi trả		
	k) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	+ Các khoản thu hộ, chi hộ ngắn hạn:		
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả ngắn hạn khác		
2	Các khoản phải trả dài hạn khác		
	a) Doanh thu nhận trước dài hạn		
	b) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn		
	c) Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả dài hạn khác		
Tổng cộng			

20. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vốn góp

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Vốn điều lệ do NSNN cấp		
2	Vốn góp của chủ sở hữu		
Tổng cộng			

21. Thuyết minh chi tiết số dư khoản thặng dư/thâm hụt lũy kế

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
-----	----------	-------------	------------

1	Thuyết minh số dư khoản thặng dư lũy kế	9.234.968.147	
	a) Giá trị còn lại của TSCĐ:	9.234.968.147	
	Thuyết minh số dư khoản thặng dư lũy kế	9.234.968.147	
	c) Nguồn khác		
	Thặng dư lũy kế		
2	Thuyết minh số dư khoản thâm hụt lũy kế		
	Thuyết minh số dư khoản thâm hụt lũy kế		
	Tổng Cộng	9.234.968.147	

22. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ thuộc đơn vị

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
2	Quỹ khác thuộc đơn vị		
	Tổng cộng		

23. Thuyết minh chi tiết kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Kinh phí khác mang năm sau		
	Tổng cộng		

24. Thuyết minh chi tiết số dư tài sản thuần khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
2	Tài sản thuần khác		
	Tổng cộng		

25. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm cho Báo cáo tình hình tài chính

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh doanh thu theo số liệu sau khi đã trừ đi số ghi giảm doanh thu, thuyết minh chi phí theo số liệu sau khi đã trừ đi số ghi giảm chi phí)

1. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ kinh phí NSNN cấp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị (trừ kinh phí đặt hàng, đấu thầu thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN)	2.025.771.000	
	Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị (trừ kinh phí đặt hàng, đấu thầu thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN)	2.025.771.000	
2	Kinh phí NSNN không giao tự chủ (trừ kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN)	40.573.942.383	
2.1	NSNN giao hàng năm	36.762.142.383	
	Ngân sách xã - TC	26.704.933.989	
	Ngân sách xã - KTC	10.057.208.394	
2.2	Kinh phí ủy quyền từ NSNN cấp trên cấp cho hoạt động của đơn vị	3.811.800.000	
	Ngân sách xã - KTC	3.811.800.000	

3	Kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư		
Tổng cộng		42.599.713.383	

2. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài		
	Doanh thu từ viện trợ nước ngoài theo dự án		
	Doanh thu từ viện trợ nước ngoài khác		
2	Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài		
Tổng cộng			

3. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ phí		
2	Doanh thu nhận từ cấp trên cấp		
3	Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
Tổng cộng			

4. Thuyết minh chi tiết doanh thu tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền lãi		
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
3	Doanh thu tài chính khác		
Tổng cộng			

5. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Nhận trước từ NSNN		
2	Doanh thu nhận từ cấp trên cấp		
3	Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn thu hoạt động nghiệp vụ		
Tổng cộng			

6. Thuyết minh chi tiết doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN		
2	Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN		
Tổng cộng (=1+2+3)			

7. Thuyết minh chi tiết thu thập khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ		
2	Thu nhập khác		
Tổng cộng			

8. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động không giao tự chủ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Ngân sách xã - TC	31.338.974.236	
1.1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	25.021.622.017	
1.2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	562.534.720	
1.3	Chi phí hao mòn TSCĐ	5.754.817.499	
1.4	Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ		
2	Vốn góp		
2.1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
2.2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
2.3	Chi phí hao mòn TSCĐ		
2.4	Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ		
Tổng cộng		31.338.974.236	

9. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động giao tự chủ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	1.653.998.906	
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	371.772.094	
3	Chi phí hao mòn TSCĐ		
4	Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ		
Tổng cộng		2.025.771.000	

10. Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Lãi tiền vay		
2	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
3	Dự phòng tổn thất		
4	Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng			

11. Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán

11.1 Thuyết minh giá vốn hàng bán theo từng hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN		
2	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN		
3	Giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
4	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5	Các khoản ghi nhận vào giá vốn khác		
Tổng cộng			

11.2 Thuyết minh giá vốn hàng bán theo tính chất chi phí

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
3	Chi phí hao mòn TSCĐ		

4	Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán		
Tổng cộng			

12. Thuyết minh chi tiết chi phí bán hàng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng		
2	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Tổng cộng			

13. Thuyết minh chi tiết chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	<i>Trong đó chi phí dự phòng</i>		
Tổng cộng			

14. Thuyết minh chi tiết chi phí khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Các khoản chi phí khác		
Tổng cộng			

15. Thuyết minh chi tiết chi phí tài sản bàn giao

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Bàn giao tài sản cho đơn vị kế toán khác		
2	Bàn giao tài sản hình thành sau đầu tư		
Tổng cộng			

16. Thuyết minh chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
2	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành		
Tổng cộng			

17. Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị		
2	Chi phí năm nay được bù đắp bằng nguồn kinh phí năm trước mang sang		
3	Chi phí hao mòn TSCĐ trong năm của các tài sản đã mua sắm từ các năm trước	5.754.817.499	
4	Chi phí tài sản bàn giao cho đơn vị khác		
5	Các chi phí phát sinh trong năm do sử dụng các nguồn lực đã được ghi nhận doanh thu từ năm trước		
Tổng cộng		5.754.817.499	

18. Thuyết minh chênh lệch thu, chi được phân phối trong năm nay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Kinh phí được giao tự chủ (hoặc khoán chi) trong năm		

1	Dự toán (nếu công thức tính chênh lệch thu chi/ tiết kiệm chi trên cơ sở dự toán)		
	- Dự toán NSNN được giao tự chủ		
	- Dự toán NSNN cấp bằng tiền		
2	Số thu trong năm (nếu công thức tính chênh lệch thu chi/ tiết kiệm chi trên cơ sở số thu)		
	- Kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại được giao tự chủ		
	- Thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công		
	- Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
II	Chi hoạt động được giao tự chủ trong năm		
	- Chi tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
	- Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ		
III	Trích khấu hao tài sản cố định trong năm		
	- Số trích khấu hao dùng để trả nợ vay		
	- Số trích khấu hao bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
IV	Số trích lập nguồn cải cách tiền lương		
V	Nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định		
VI	Kinh phí chuyển năm sau		
VII	Số chênh lệch thu, chi/ tiết kiệm chi cuối năm theo cơ chế tài chính		
	Phân phối theo cơ chế tài chính (chi tiết):		
1	Trường hợp phải trích lập các quỹ		
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	+ Quỹ bổ sung thu nhập		
	+ Quỹ khen thưởng		
	+ Quỹ phúc lợi		
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
2	Trường hợp phân phối ngay		
	+ Chi bổ sung thu nhập		
	+ Chi khen thưởng		
	+ Chi phúc lợi		
	+ Trích quỹ dự phòng ổn định thu nhập		

19. Thuyết minh chi tiết nguồn kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Kinh phí khác		
	Tổng cộng		

20. Thuyết minh chi tiết thặng dư không phân phối / thâm hụt chuyển năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thặng dư trong năm	14.989.785.646	
	Tổng giá trị còn lại của TSCĐ hình thành trong năm		
	Nguồn kinh phí chi đầu tư đã nhận để thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm chờ quyết toán		

	Chi tiết nguồn khác không được phân phối	14.989.785.646	
2	Thâm hụt trong năm		
	Ban giao tài sản		
	Tổng cộng	14.989.785.646	

21. Thông tin thuyết minh chi tiết thêm cho báo cáo kết quả hoạt động

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thuyết minh chi tiết tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp (thuộc hoạt động chính)

(trừ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN của đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Rút dự toán ngân sách giao trong năm bằng tiền	20.836.644.222	
	Rút dự toán ngân sách bằng tiền mặt		
	Rút dự toán chuyển số chênh lệch thu chi, tiết kiệm chi vào TK tiền gửi của đơn vị		
	Rút khác	20.836.644.222	
2	Ngân sách cấp bằng tiền trong năm		
	Lệnh chi tiền thực chi		
	Lệnh chi tiền tạm ứng		
	Cơ quan cấp trên cấp từ nguồn NSNN		
	Tổng cộng	20.836.644.222	

2. Thuyết minh chi tiết tiền thu viện trợ nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu từ nguồn viện trợ		
2	Thu từ vốn vay nước ngoài		
	Tổng cộng		

3. Thuyết minh chi tiết tiền thu phí, lệ phí

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Phí		
2	Lệ phí		
	Tổng cộng		

4. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	Tổng cộng		

5. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công)		
2	Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công)		
3	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác		

Tổng cộng (=1+2+3)

6. Thuyết minh chi tiết tiền thu nhập khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Các khoản phải thu khác		
2	Các khoản phải trả khác		
3	Thu thập khác		
	Tổng cộng		

7. Thuyết minh chi tiết tiền thu khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thuế GTGT được khấu trừ		
2	Các khoản thu khác		
3	Các khoản thu tạm ứng		
4	Thu các khoản trả trước		
5	Thu các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
6	Thu các quỹ phải trả khác		
7	Thu các khoản phải nộp nhà nước		
8	Các khoản thu nội bộ		
9	Thu khác	587.828.462	
	Tổng cộng	587.828.462	

8. Thuyết minh chi tiết tiền chi khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí trả trước		
2	Chi đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
3	Các khoản phải nộp theo lương		
4	Phải trả khác	566.267.000	
5	Các quỹ phải trả		
6	Chi phí hoạt động khác		
7	Phải thu khách hàng		
8	Giảm KP được cấp, Giảm doanh thu	21.561.462	
9	Chi phí khác		
	Tổng cộng	587.828.462	

9. Thuyết minh chi tiết tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí NSNN cấp bằng tiền		
2	Kinh phí cấp trên cấp bằng tiền		
	Tổng cộng		

10. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chênh lệch các khoản nợ phải thu liên quan		

2	Chênh lệch thu chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	Tổng cộng		

11. Thuyết minh chi tiết tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	Tổng cộng		

12. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ lãi cổ tức, lợi nhuận được chia

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu tiền lãi		
2	Doanh thu tài chính		
	Tổng cộng		

13. Thuyết minh chi tiết tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ:

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền chi đầu tư xây dựng		
2	Tiền chi mua sắm TSCĐ		
	Tổng cộng		

14. Thuyết minh chi tiết tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	Tổng cộng		

15. Thuyết minh chi tiết tiền nhận từ các khoản đơn vị đi vay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	Tổng cộng		

16. Thuyết minh chi tiết tiền nhận góp vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	Tổng cộng		

17. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả gốc vay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	Tổng cộng		

18. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả vốn góp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	Tổng cộng		

19. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền phân phối cho chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước

		Tổng cộng	

20. Thuyết minh các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	Tổng cộng		

21. Thuyết minh các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

(Phản ánh các khoản tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung số kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	Tổng cộng		

22. Thuyết minh số liệu kinh phí NSNN đã nhận bằng tiền trong năm

STT	Nội dung	Số thực nhận (đã trừ kinh phí ghi giảm)		Số đã sử dụng đề nghị quyết toán
		Tổng số	Trong đó số đã thực nhận bằng tiền	
A	B	1	2	3
1	Kinh phí từ nguồn NSNN cấp trong nước			
	a) Kinh phí giao tự chủ			
	b) Kinh phí không giao tự chủ			
	c) Kinh phí chi đầu tư			
	d) ...			
2	Nguồn viện trợ nước ngoài			
3	Nguồn vay nợ nước ngoài theo dự án			
4	Kinh phí tài trợ nhỏ lẻ khác			

23. Thuyết minh khác cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VI. Thuyết minh chi tiết việc tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện để thực hiện các hoạt động xã hội, từ thiện tại đơn vị (nếu có)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
	Chỉ tiêu			

VII. Thuyết minh chi tiết về tài sản ngoài bảng

1. Thuyết minh tài sản đơn vị đi thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công

STT	Chỉ tiêu	Bên cho thuê/ cho mượn/ đặt máy/nhờ giữ hộ/ nhờ gia công	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản đơn vị đi thuê, mượn			
1.1	Tài sản đi thuê			
1.2	Tài sản, máy móc thiết bị mà nhà thầu cung cấp, sau khi trúng thầu vật tư hóa chất được phép đặt tại đơn vị để khai thác sử dụng			
1.3	Tài sản đi mượn			
2	Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.1	Tài sản đơn vị khác nhờ giữ hộ			
2.2	Tài sản tạm giữ chờ giải quyết			
2.3	Vật tư hàng hóa nhận để gia công, chế biến			
2.4	Tài sản nhận tài trợ phải bàn giao cho đơn vị khác nhưng chưa bàn giao			
2.5	Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công khác			
	Tổng cộng			

2. Thuyết minh chi tiết công cụ, dụng cụ đang sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tổng cộng		

3. Thuyết minh chi tiết các tài sản cố định đặc thù

3.1 Tiêu chí ghi nhận TSCĐ đặc thù về nguyên giá, thời gian sử dụng,... theo văn bản số

3.2 Danh mục TSCĐ

STT	Nhóm/loại tài sản	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tổng cộng		

VIII. Thông tin thuyết minh khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày 31/12 năm báo cáo đến ngày phát hành BCTC đã điều chỉnh vào số liệu của kỳ kế toán đã khóa sổ

2. Thuyết minh số liệu điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố vào số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính năm nay:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước	Số điều chỉnh hồi tố	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh/áp dụng hồi tố
	Tổng cộng				

3. Thuyết minh số liệu áp dụng hồi tố vào số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động năm nay:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động năm trước	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau áp dụng hồi tố

Tổng cộng

4. Thông tin khác thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

5. Thông tin về các bên liên quan:

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

6. Thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Kiều Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Kiều Lan

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2026

THỦ TRƯỞNG

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Hiến